

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55./2025/SCI-CBTT

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần SCI

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: S99

- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam
Tư Liêm, Tp Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: (+84-24) 3768 4495

Fax:

- E-mail: sci@scigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần SCI công bố thông tin đính chính nội dung báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty như sau:

Ngày 27/03/2025, Công ty Cổ phần SCI đã công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng năm 2024. Tuy nhiên, do sai sót trong việc scan bản giấy nên thiếu trang 36;37 của báo cáo riêng năm 2024. Công ty xin bổ sung thêm trang 36;37 của báo cáo tài chính riêng năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/06/2025 tại đường dẫn <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-cong-bo>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm Tài liệu
liên quan đến nội dung thông
tin công bố

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Dương Mạnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43

0300
C
V
1/BA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 09 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông	Ngô Vũ An	Thành viên
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên độc lập
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phan Dương Mạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông Nguyễn Văn Phúc và ông Nguyễn Công Hùng.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: A0524060-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thanh Tùng**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4981-2024-005-1

Phan Công Văn**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5298-2021-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		752.148.428.173	995.714.710.180
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.072.179.237	171.355.331.054
1. Tiền	111		10.072.179.237	61.355.331.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	113.463.922	58.175.581.971
1. Chứng khoán kinh doanh	121		499.175.581	65.192.598.687
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(385.711.659)	(7.017.016.716)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		740.636.690.210	765.133.777.667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	488.601.815.197	469.087.184.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	231.839.532.929	242.736.723.634
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	20.195.342.084	53.537.110.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	-	(227.240.608)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.326.094.804	1.050.019.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	68.775.051	93.783.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.257.319.753	909.400.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	46.835.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.371.079.573.323	1.080.445.766.813
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.000.000	220.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	220.000.000	220.000.000
II. Tài sản cố định	220		44.617.421	21.874.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	35.242.498	-
- Nguyên giá	222		28.273.069.982	28.226.079.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.237.827.484)	(28.226.079.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.374.923	21.874.927
- Nguyên giá	228		342.500.000	342.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(333.125.077)	(320.625.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.618.427.695	4.630.784.512
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.618.427.695	4.630.784.512
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.362.180.859.722	1.074.989.192.220
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.392.424.081.099	1.018.932.436.814
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	71.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.550.000.000	30.550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.793.221.377)	(46.093.244.594)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.668.485	583.915.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	15.668.485	583.915.154
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.123.228.001.496	2.076.160.476.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		889.302.543.220	901.718.506.706
I. Nợ ngắn hạn	310		848.971.145.960	876.670.284.316
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	587.997.945.638	593.617.740.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	247.372.308.721	248.117.265.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	598.880.708	20.702.144.687
4. Phải trả người lao động	314		1.052.349.667	964.282.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	-	4.786.713.242
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	5.926.824.086	2.459.301.289
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.022.837.140	6.022.837.140
II. Nợ dài hạn	330		40.331.397.260	25.048.222.390
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b	331.397.260	2.491.407.390
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	-	56.815.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	40.000.000.000	22.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.233.925.458.276	1.174.441.970.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.233.925.458.276	1.174.441.970.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		991.343.310.000	939.973.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		991.343.310.000	939.973.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		659.066.000	821.066.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.192.087.059	8.192.087.059
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.730.995.217	225.455.127.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		178.352.687.508	100.318.569.816
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.378.307.709	125.136.557.412
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.123.228.001.496	2.076.160.476.993

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	838.101.086.887	1.308.784.158.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		838.101.086.887	1.308.784.158.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	797.526.668.993	1.228.267.776.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.574.417.894	80.516.382.024
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.268.880.521	85.371.033.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.093.388.441	70.337.779.665
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		420.164.383	1.894.273.973
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14.427.377.234	(52.021.950.585)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		58.322.532.740	147.571.586.003
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.246.289.511	27.791.249.897
12. Chi phí khác	32	VI.7	18.592.153.329	29.524.133.801
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.345.863.818)	(1.732.883.904)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.976.668.922	145.838.702.099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	598.361.213	20.702.144.687
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.378.307.709	125.136.557.412

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Thị Nhung



Phan Dương Mạnh




Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.976.668.922	145.838.702.099
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.247.506	1.119.362.525
- Các khoản dự phòng	03		7.841.431.118	(18.731.030.390)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13.429.797.303)	(4.740.048.944)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.181.619.012)	(40.157.730.150)
- Chi phí lãi vay	06		420.164.383	1.894.273.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.651.095.614	85.223.529.113
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		37.630.468.153	(189.704.490.633)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.652.169.882)	238.416.235.365
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		593.254.990	531.391.406
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		64.693.423.106	(46.409.255.218)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.580.174.513)	(1.934.976.171)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.829.644.407)	(609.639.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.506.253.061	85.512.794.264
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(4.034.633.183)	(14.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	167.946.128
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(373.491.644.285)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.600.000.000	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.347.988.875	39.989.784.022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(264.578.288.593)	40.143.730.150

04
NH
TY
11
VỤ
IE
=

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4.232.680.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		67.000.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.500.000.000)	(42.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.732.680.000	(42.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(161.339.355.532)	83.156.524.414
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		171.355.331.054	88.107.664.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.203.715	91.142.313
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	10.072.179.237	171.355.331.054

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 10 tháng 09 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là: Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần SCI, trụ sở chính tại tỉnh Lai Châu, hoạt động kinh doanh chính là xây lắp.

Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần SCI đã chấm dứt hoạt động từ ngày 25/05/2023 theo Quyết định số 09/2023/QĐ-SCI-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần SCI.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)**Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.349 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.551 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu: theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>04 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 10 năm</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	10.072.179.237	61.355.331.054
Tiền mặt	1.249.136.197	10.852.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.823.043.040	61.344.478.909
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND)	12.120.669	14.100.598
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	4.907.909.636	4.478.352.918
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VND)	1.721.430	2.751.058
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (VND)	4.338.284	85.774.308
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (LAK)	3.516.459	112.353.577
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	3.875.257.273	56.651.130.055
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (USD)	18.179.289	16.395
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	110.000.000.000
Cộng	10.072.179.237	171.355.331.054

1-1
HÁ
Y T
TO
UT
E A
IG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	499.175.581	113.535.300	(385.711.659)	65.192.598.687	58.175.916.200
SDA	564.800	316.800	(248.000)	564.800	429.000
VIX	11.250	9.850	(1.400)	1.119.271	1.453.500
CYC	209.189.174	72.125.000	(137.064.174)	209.189.174	75.010.000
CIC	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)	287.964.935	39.600.000
EIB	1.395.422	1.466.800	-	64.693.710.507	58.059.400.000
Cổ phiếu khác	50.000	16.850	(33.150)	50.000	23.700
Cộng	499.175.581	113.535.300	(385.711.659)	65.192.598.687	58.175.916.200

(*) Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/12/2024.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	7.017.016.716	910.979.719
Trích lập dự phòng bổ sung	3.005.450	6.882.675.442
Hoàn nhập dự phòng	(6.634.310.507)	(776.638.445)
Số cuối năm	385.711.659	7.017.016.716

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)
- Đầu tư vào công ty con	1.392.424.081.099	(60.793.221.377)		1.018.932.436.814	(46.093.244.594)	
Công ty Cổ phần SCI E&C	124.841.371.099	-		124.841.371.099	-	
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An (***)	-	-		298.641.065.715	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000.000	-		6.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu (***)	-	-		588.950.000.000	(46.093.244.594)	
Công ty TNHH SCI Năng lượng	1.261.082.710.000	(60.793.221.377)		-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		71.600.000.000	-	
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 (****)	-	-		71.600.000.000	-	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.550.000.000	-		30.550.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	-		550.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30.000.000.000	-		30.000.000.000	-	
Cộng	1.422.974.081.099	(60.793.221.377)	-	1.121.082.436.814	(46.093.244.594)	-

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(***) Trong năm, Công ty thực hiện góp vốn tại Công ty TNHH SCI Năng lượng bằng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần SCI đang sở hữu tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu, Công ty Cổ phần SCI Nghệ An, Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 số 02/2024/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 10/10/2024 và chuyển giao cho Công ty TNHH SCI Năng lượng theo đối dự án Nam Lan 1, Nam Lan 2, Nam Neun Hạ Lưu tại Lào theo Quyết định số 23/2024/NQ-SCI-HĐQT ngày 14/11/2024.

(****) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 cho Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/2024/NQ-SCI-HĐQT ngày 03/5/2024.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	51,00%	51,00%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
Công ty TNHH SCI Năng lượng	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Đầu tư dự án năng lượng

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Số đầu năm	46.093.244.594	1.008.576.721
Trích lập dự phòng bổ sung	60.793.221.377	46.093.244.594
Hoàn nhập dự phòng	(46.093.244.594)	(1.008.576.721)
Số cuối năm	60.793.221.377	46.093.244.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần SCI E&C		
+ Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	2.722.298.449	2.453.822.719
+ Thu nhập từ bán vật tư và tiền điện	12.210.895.736	23.063.301.683
+ Doanh thu cho thuê máy thi công	1.506.636.363	2.567.550.573
+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng	795.587.481.919	1.195.529.747.437
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An		
+ Cổ tức	36.246.423.910	36.489.688.500
+ Lãi vay phải trả	88.767.123	1.703.835.617
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		
+ Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng và tiền điện	1.109.767.773	2.105.779.349
+ Cổ tức được chia	2.532.129.600	-
+ Thu nhập khác	203.327.553	-
+ Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	30.672.362.973
+ Lãi vay phải trả	-	190.438.356

(**) Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Công ty dùng 6.170.983 cổ phiếu đầu tư tại Công ty Cổ phần SCI E&C để bảo lãnh thực hiện dự án tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	488.601.815.197	-	469.087.184.105	(227.240.608)
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	325.837.780.920	-	56.980.869.506	-
Nam Sam 3 Power Company Limited	158.340.844.312	-	374.927.213.052	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	-	15.025.935.533	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	-	-	17.479.750.000	-
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	-	-	227.240.608	(227.240.608)
Các khách hàng khác	4.423.189.965	-	4.446.175.406	-
Cộng	488.601.815.197	-	469.087.184.105	(227.240.608)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	-	-	15.025.935.533	-
Cộng	-	-	15.025.935.533	-

47.
HÀ
T
T
A

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

02-0
H
HH
N
H
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Các tổ chức và cá nhân khác				
Ngắn hạn	-	-		227.240.608
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	-		227.240.608
+ Ban điều hành dự án thủy điện				
Sơn La	-	-		227.240.608
Tổng cộng	-	-		227.240.608
				Trên 3 năm

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu		Tổng cộng
	ngắn hạn	dài hạn	
Hoàn nhập dự phòng	(227.240.608)	-	(227.240.608)
Số cuối năm	227.240.608	-	227.240.608
	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	68.775.051	93.783.372
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	68.775.051	93.783.372
b. Chi phí trả trước dài hạn	15.668.485	583.915.154
Chi phí sửa chữa văn phòng	13.272.722	583.915.154
Chi phí khác	2.395.763	-
Cộng	84.443.536	677.698.526

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.023.723.281	9.105.179.428	97.177.273	28.226.079.982
Mua trong năm	46.990.000	-	-	46.990.000
Số dư cuối năm	19.070.713.281	9.105.179.428	97.177.273	28.273.069.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.023.723.281	9.105.179.428	97.177.273	28.226.079.982
Khấu hao trong năm	11.747.502	-	-	11.747.502
Số dư cuối năm	19.035.470.783	9.105.179.428	97.177.273	28.237.827.484
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.242.498	-	-	35.242.498

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.226.079.982 VND

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu, thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Số dư cuối năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	228.125.073	92.500.000	320.625.073
Khấu hao trong năm	12.500.004	-	12.500.004
Số dư cuối năm	240.625.077	92.500.000	333.125.077
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.874.927	-	21.874.927
Số dư cuối năm	9.374.923	-	9.374.923

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.500.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2024
Xây dựng cơ bản dở dang	4.630.784.512	3.987.643.183	-	8.618.427.695
Dự án Điện gió Hương Việt Quảng Trị (*)	2.394.562.290	-	-	2.394.562.290
Dự án Điện gió Tân Thành (*)	2.236.222.222	2.166.408.183	-	4.402.630.405
Dự án Thủy điện Nậm Khian 1 (Lào)	-	509.540.000	-	509.540.000
Dự án Thủy điện Nậm Khian 2 (Lào)	-	891.695.000	-	891.695.000
Đường dây truyền tải điện Lào - Việt Nam	-	420.000.000	-	420.000.000
Cộng	4.630.784.512	3.987.643.183	-	8.618.427.695

(*) Dự án Điện gió Hương Việt Quảng Trị và dự án Điện gió Tân Thành đang trong giai đoạn xin cấp phép đầu tư.

11. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	587.997.945.638	587.997.945.638	593.617.740.019	593.617.740.019
Công ty Cổ phần SCI E&C	568.114.457.879	568.114.457.879	556.236.094.766	556.236.094.766
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	15.492.420.005	15.492.420.005	33.067.721.654	33.067.721.654
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	851.217.738	851.217.738	867.113.239	867.113.239
Nam Sam 3 Power Company Limited	969.245.686	969.245.686	943.207.380	943.207.380
Các nhà cung cấp khác	2.570.604.330	2.570.604.330	2.503.602.980	2.503.602.980
Cộng	587.997.945.638	587.997.945.638	593.617.740.019	593.617.740.019
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	568.114.457.879	568.114.457.879	556.236.094.766	556.236.094.766
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	15.492.420.005	15.492.420.005	33.067.721.654	33.067.721.654
Cộng	583.606.877.884	583.606.877.884	589.303.816.420	589.303.816.420

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	247.372.308.721	248.117.265.798
Nam Sam 3 Power Company Limited	-	132.229.756.605
Nam Mo 2 Hyropower Sole Company Limited	73.822.346.879	115.887.509.193
Nam Sam 3A Power Sole Company	79.347.240.000	-
Nam Mo 1 Hyropower Sole Company Limited	94.202.721.842	-
Cộng	247.372.308.721	248.117.265.798

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.702.144.687	725.860.933	20.829.644.407	598.361.213
Thuế thu nhập cá nhân		509.118.309	508.598.814	519.495
Các loại thuế khác	-	43.668.654	43.668.654	-
Cộng	20.702.144.687	1.278.647.896	21.381.911.875	598.880.708

b. Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân	46.835.855	-	46.835.855	-
Cộng	46.835.855	-	46.835.855	-

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho điện là 8%	8%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10%	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn	-	4.786.713.242		
Trích trước chi phí giám sát thi công dự án thủy điện Nậm Sam 3	-	4.786.713.242		
b. Dài hạn	331.397.260	2.491.407.390		
Lãi vay	331.397.260	2.491.407.390		
Cộng	331.397.260	7.278.120.632		
c. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	-	4.786.713.242		
Cộng	-	4.786.713.242		
15. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024		
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	208.522.176	207.072.556		
Công ty Cổ phần SCI E&C	1.718.305.855	-		
Thuế nhà thầu Công trình NamTheun	1.809.347.406	-		
Thù lao HĐQT	67.537.450	76.403.200		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.123.111.199	2.175.825.533		
Cộng	5.926.824.086	2.459.301.289		
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	56.815.000		
Cộng	-	56.815.000		
c. Phải trả khác bên liên quan				
Công ty Cổ phần SCI E&C	1.718.305.855	-		
Cộng	1.718.305.855	-		
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	-	-	22.500.000.000	22.500.000.000
Ông Nguyễn Công Chiến	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000	22.500.000.000	22.500.000.000

22-12-2024
H
HH
N
H
C
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.1 Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Số đầu năm</i>	22.500.000.000	65.000.000.000	-	-
<i>Số tiền vay phát sinh</i>	67.000.000.000	-	-	-
<i>Số tiền vay đã trả</i>	(49.500.000.000)	(42.500.000.000)	-	-
<i>Số cuối năm</i>	40.000.000.000	22.500.000.000	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**16.2 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
<i>Số cuối năm</i>				
Vay dài hạn các cá nhân	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Cộng	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
<i>Số đầu năm</i>				
Vay dài hạn các tổ chức	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Cộng	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	854.540.000.000	821.066.000	8.192.087.059	185.752.259.816	1.049.305.412.875
Tăng vốn	85.433.690.000	-	-	(85.433.690.000)	-
Lợi nhuận	-	-	-	125.136.557.412	125.136.557.412
Số dư cuối năm trước	939.973.690.000	821.066.000	8.192.087.059	225.455.127.228	1.174.441.970.287
Số dư đầu năm nay	939.973.690.000	821.066.000	8.192.087.059	225.455.127.228	1.174.441.970.287
Tăng vốn (*)	51.369.620.000	(162.000.000)	-	(46.974.940.000)	4.232.680.000
Lợi nhuận	-	-	-	55.378.307.709	55.378.307.709
Thuế TNDN bổ sung theo quyết toán năm 2022	-	-	-	(127.499.720)	(127.499.720)
Số dư cuối năm nay	991.343.310.000	659.066.000	8.192.087.059	233.730.995.217	1.233.925.458.276

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024, Công ty tăng vốn theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-SCI-HĐQT ngày 10/06/2024 về phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức năm 2023 là 4.697.494 cổ phiếu, tương ứng với 46.974.940.000 đồng và tăng vốn theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-SCI-HĐQT ngày 10/06/2024 về phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), số lượng cổ phiếu đã phát hành là 439.468 cổ phiếu, tương ứng với 4.394.680.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Mã chứng khoán: S99
- Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 93.997.369 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 4.699.868 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 46.998.680.000 đồng
- Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính riêng năm 2023 đã được kiểm toán và không vượt quá mức LNST chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán.
- Ngày đăng ký cuối cùng phân bổ quyền: 01/08/2024
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 01/08/2024
- Mục đích chào bán: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức

Kết quả phát hành cổ phiếu:

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 4.697.494 cổ phiếu, trong đó:
- Số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 4.697.494 cổ phiếu cho 5.641 cổ đông;
 - Số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ: 2.374 cổ phiếu (Phần lẻ được hủy bỏ, không phát hành theo phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2024)
 - Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 99.134.331 cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 99.134.331 cổ phiếu;
 - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	21,76%	215.705.230.000	191.248.150.000
Vốn góp của các cổ đông khác	78,24%	775.638.080.000	748.725.540.000
Cộng	100,00%	991.343.310.000	939.973.690.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 10/09/2024 là 991.343.310.000 VND

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	939.973.690.000	854.540.000.000
Vốn góp tăng trong năm	51.369.620.000	85.433.690.000
Vốn góp cuối năm	991.343.310.000	939.973.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.134.331	93.997.369
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.134.331	93.997.369
Cổ phiếu phổ thông	99.134.331	93.997.369
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.134.331	93.997.369
Cổ phiếu phổ thông	99.134.331	93.997.369
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
Cộng	8.192.087.059	8.192.087.059

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Quy đổi (VND)	Số lượng	Quy đổi (VND)
Đồng đô la Mỹ (USD)	153.593,30	3.893.436.562	2.349.695,00	56.651.146.450
Đồng Lak	3.951.077,68	3.516.459	124.837.307,66	112.353.577
Cộng	4.104.670,98	3.896.953.021	127.187.002,66	56.763.500.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.506.636.363	2.567.550.573
Doanh thu hợp đồng xây dựng	836.594.450.524	1.306.216.607.927
Cộng	838.101.086.887	1.308.784.158.500
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần SCI E&C	1.506.636.363	2.567.550.573
Cộng	1.506.636.363	2.567.550.573
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	889.789.721
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	797.526.668.993	1.227.377.986.755
Cộng	797.526.668.993	1.228.267.776.476
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.090.025.502	500.095.522
Lãi bán các khoản đầu tư	-	24.352.825.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.091.593.510	39.489.688.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.429.797.303	4.740.048.944
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.632.624.555	16.288.374.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.839.651	-
Cộng	63.268.880.521	85.371.033.059
4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	420.164.383	1.894.273.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.743.576.385	16.919.564.398
Giá vốn chứng khoán	3.815.342.121	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	8.068.671.726	51.190.704.870
Chi phí tài chính khác	45.633.826	333.236.424
Cộng	31.093.388.441	70.337.779.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	6.487.749.644	6.244.820.878
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.306.739.087	1.134.427.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.247.506	157.854.139
Thuế, phí và lệ phí	1.222.464.738	554.067.966
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(227.240.608)	(63.090.167.687)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.964.683.168	2.372.775.428
Các chi phí khác	1.648.733.699	604.271.102
Cộng	14.427.377.234	(52.021.950.585)
6. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	167.946.128
Thu nhập từ bán vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	-	7.453.548.871
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	12.210.895.736	15.609.752.812
Các khoản khác	4.035.393.775	4.560.002.086
Cộng	16.246.289.511	27.791.249.897
7. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	536.527.955	1.901.758.779
Chi phí mua vật tư phục vụ công trình Nam Sam 3	-	7.453.548.871
Chi phí tiền tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3	12.210.884.193	15.609.752.812
Các khoản khác	5.844.741.181	4.559.073.339
Cộng	18.592.153.329	29.524.133.801
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.739.087	1.134.427.589
Chi phí nhân công	6.487.749.644	6.384.346.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.247.506	1.047.643.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.552.165.087	1.229.611.236.277
Chi phí khác bằng tiền	4.810.385.427	1.158.339.068
Cộng	812.181.286.751	1.239.335.993.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.976.668.922	145.838.702.099
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(52.984.862.858)	(42.327.978.665)
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	536.527.955	1.901.758.779
Chi phí không được trừ	536.527.955	1.901.758.779
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	(53.521.390.813)	(44.229.737.444)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.091.593.510)	(39.489.688.500)
Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của khoản mục tiền và phải thu	(13.429.797.303)	(4.740.048.944)
3. Thu nhập chịu thuế	2.991.806.064	103.510.723.434
4. Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	2.991.806.064	103.510.723.434
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	598.361.213	20.702.144.687
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	598.361.213	20.702.144.687
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	598.361.213	20.702.144.687

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán	587.997.945.638	-	-	587.997.945.638
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5.650.764.460	331.397.260	-	5.982.161.720
Cộng	593.648.710.098	40.331.397.260	-	633.980.107.358
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản vay và nợ	-	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Phải trả người bán	593.617.740.019	-	-	593.617.740.019
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.962.538.775	2.548.222.390	-	9.510.761.165
Cộng	600.580.278.794	25.048.222.390	-	625.628.501.184

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.072.179.237	-	171.355.331.054	-	10.072.179.237	171.355.331.054
- Phải thu khách hàng	488.601.815.197	-	469.087.184.105	(227.240.608)	488.601.815.197	468.859.943.497
- Phải thu khác	19.602.501.874	-	52.908.010.536	-	19.602.501.874	52.908.010.536
- Đầu tư ngắn hạn	499.175.581	(385.711.659)	65.192.598.687	(7.017.016.716)	113.463.922	58.175.581.971
- Đầu tư dài hạn	30.550.000.000	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000	30.550.000.000
TỔNG CỘNG	549.325.671.889	(385.711.659)	789.093.124.382	(7.244.257.324)	548.939.960.230	781.848.867.058
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	40.000.000.000	-	22.500.000.000	-	40.000.000.000	22.500.000.000
- Phải trả người bán	587.997.945.638	-	593.617.740.019	-	587.997.945.638	593.617.740.019
- Phải trả khác	5.982.161.720	-	9.510.761.165	-	5.982.161.720	9.510.761.165
TỔNG CỘNG	633.980.107.358	-	625.628.501.184	-	633.980.107.358	625.628.501.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tính chất thu		
	Chức vụ	nhập	Năm 2024	Năm 2023
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	480.000.000	480.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tiền lương và thù lao	1.015.647.364	915.935.931
Đoàn Thế Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Thù lao	96.000.000	96.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	96.000.000	56.000.000
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT độc lập	Thù lao	96.000.000	56.000.000
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	206.982.819	392.371.362
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	479.431.908	459.505.362
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	325.157.575	386.505.362
Cộng			2.891.219.666	2.978.318.017

002
NH
NH
ẤN
IN H
ISC
-TP-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty con
Công ty TNHH SCI Năng lượng	Công ty con
Công ty Cổ phần điện gió Hướng Linh 8	Công ty liên kết

2b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

2b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.3b; V.4b; V.5c; V.11b; V.14c; V.15c.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng